

Quận H, ngày 30 tháng 11 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN THUẬN TÌNH LY HÔN
VÀ SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ
TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN H- THÀNH PHỐ H

Căn cứ vào Điều 212, Điều 213, Điều 361 và Điều 397 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào các Điều 55, 57, 58, 81 82, 83 và Điều 84 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

Căn cứ Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ Luật Phí và Lệ phí năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Sau khi nghiên cứu hồ sơ việc Hôn nhân và Gia đình thụ lý số 432/2020/TLST- HNGĐ ngày 22 tháng 10 năm 2020, về việc “Yêu cầu công nhận thuận tình ly hôn”, gồm những người tham gia tố tụng sau đây:

Người yêu cầu:

1. Bà Đinh Nguyễn Như T, sinh năm 1977
2. Ông Bùi Hồng M, sinh năm 1976

Cùng địa chỉ: Căn hộ 11.02 tháp B1 Chung cư S, Số 72 đường N, phường A, Quận H, Thành phố H.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết của Tòa án:

Yêu cầu thuận tình ly hôn là loại việc dân sự thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 2 Điều 29 Bộ luật Tố tụng dân sự. Do người yêu cầu có nơi cư trú tại Quận H nên theo điểm b khoản 2 Điều 35, điểm a, khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự yêu cầu này thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Quận H.

[2] Về các yêu cầu của các đương sự:

Căn cứ vào Giấy chứng nhận kết hôn số 32, quyền số: 01/2000 ngày 31/01/2000 tại Ủy ban nhân dân thị trấn X, huyện L, tỉnh Đ thì quan hệ hôn nhân giữa bà Đinh Nguyễn Như T và ông Bùi Hồng M là hợp pháp.

Căn cứ Biên bản hòa giải, Biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và thỏa thuận của các đương sự, nhận thấy:

Hôn nhân giữa bà Đinh Nguyễn Như T và ông Bùi Hồng M là hoàn toàn tự nguyện và hợp pháp. Trong quá trình chung sống, ông bà phát sinh nhiều mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống. Bà T và ông M xác định tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên yêu cầu Tòa án giải quyết cho ông bà được thuận tình ly hôn để ổn định cuộc sống.

Về con chung: Bà Đinh Nguyễn Như T và ông Bùi Hồng M cùng xác nhận có 04 (bốn) người con chung tên: Bùi Trang K, sinh năm 2001(đã trưởng thành); Bùi Kỳ A, sinh ngày 28/4/2005; Bùi Trọng N, sinh ngày 02/8/2014; Bùi Trọng K, sinh ngày 02/8/2014. Khi ly hôn, bà T và ông M thống nhất để bà T nuôi 03 (ba) con chung là Bùi Kỳ A, Bùi Trọng N và Bùi Trọng K. Ghi nhận sự tự nguyện của ông M về việc cấp dưỡng nuôi 03 (ba) con chung mỗi tháng 60.000.000 (sáu mươi triệu) đồng cho đến khi các con chung lần lượt đủ 18 tuổi. Việc cấp dưỡng được thực hiện vào ngày 10 hàng tháng.

Về tài sản chung: Bà Đinh Nguyễn Như T và ông Bùi Hồng M tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập biên bản hoà giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thỏa thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận sự thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự cụ thể như sau:

- Về quan hệ hôn nhân: Bà Đinh Nguyễn Như T và ông Bùi Hồng M thuận tình ly hôn.

(Giấy chứng nhận kết hôn số 32, quyển số: 01/2000 ngày 31/01/2000 tại Ủy ban nhân dân thị trấn X, huyện L, tỉnh Đ chấm dứt hiệu lực kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực pháp luật).

- Về con chung: Bà Đinh Nguyễn Như T và ông Bùi Hồng M cùng xác nhận có 04 (bốn) người con chung tên: Bùi Trang K, sinh năm 2001(đã trưởng thành); Bùi Kỳ A, sinh ngày 28/4/2005; Bùi Trọng N, sinh ngày 02/8/2014; Bùi Trọng K, sinh ngày 02/8/2014. Khi ly hôn, bà T và ông M thống nhất để bà T nuôi 03 (ba) con chung là Bùi Kỳ A, Bùi Trọng N và Bùi Trọng K. Ghi nhận sự tự nguyện của ông M về việc cấp dưỡng nuôi 03 (ba) con chung mỗi tháng 60.000.000 (sáu mươi triệu) đồng cho đến khi các con chung lần lượt đủ 18 tuổi. Việc cấp dưỡng được thực hiện vào ngày 10 hàng tháng.

Các đương sự thi hành tại cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

Kể từ ngày Quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án), nếu người phải thi hành án không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ nêu trên, thì hàng tháng người phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với

thời gian chậm trả theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự 2015.

Ông Bùi Hồng M được quyền đến thăm nom, chăm sóc và giáo dục con chung.

Vì quyền lợi của con chung khi cần thiết hai bên đều có thể xin thay đổi việc nuôi dưỡng hoặc mức cấp dưỡng nuôi con chung.

- Về tài sản chung: Bà Đinh Nguyễn Như T và ông Bùi Hồng M tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

2. Về lệ phí: Lệ phí việc hôn nhân sơ thẩm là 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng, bà Đinh Nguyễn Như T tự nguyện chịu. Bà T đã nộp tạm ứng lệ phí là 300.000 (ba trăm nghìn) đồng theo biên lai thu số 0028098 do Chi cục Thi hành án dân sự Quận H lập ngày 22/10/2020. Bà T đã nộp đủ lệ phí việc dân sự, ông Bùi Hồng M không phải nộp lệ phí.

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- Chi cục THADS Quận H;
- VKSND Quận H;
- Ủy ban nhân dân thị trấn X;
- Lưu VP, hồ sơ vụ án.

THẨM PHÁN

Hoàng Thị Thu